

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 6899/UBND-CN ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực lập hồ sơ cấp phép thăm dò đất san lấp và thu hồi đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia;

Xét Đơn và hồ sơ của Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 13/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

- Diện tích khu vực thăm dò: 16,907 ha; trong đó, khu vực I có diện tích 12 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4 và 5; khu vực II có diện tích 4,907 ha được giới hạn bởi các điểm góc 6, 7, 8, 9, 10 và 11 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0 được xác định trên Bản đồ kèm theo;

- Thời hạn thăm dò: 2,5 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép;

- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được chấp thuận;

- Chi phí thăm dò: Bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước);

- Lệ phí giấy phép: 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

Điều 2. Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành; thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước.

2. Thực hiện thăm dò đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường, an toàn vật liệu nổ (*trường hợp thăm dò khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ*); thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản; nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác trong quá trình thăm dò; nếu phát hiện các khoáng sản khác, phải kịp thời có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý theo quy định.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đất san lấp và đất giàu sắt làm phụ gia xi măng cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào lưu trữ Địa chất theo quy định hiện hành.

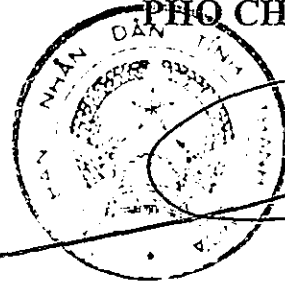
Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (05b);
- UBND huyện Tĩnh Gia;
- UBND xã Phú Sơn;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Giấy phép thăm dò khoáng sản này được đăng ký
nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

Số đăng ký: ĐK/TD

Thanh Hóa, ngày..... tháng..... năm 2017

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

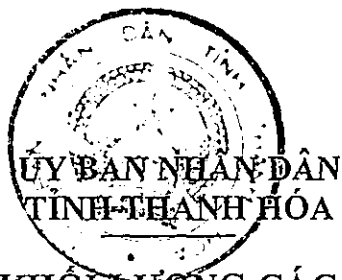


Phụ lục số 01

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP VÀ THU
HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐẤT GIÀU SẮT LÀM PHỤ GIA XI MĂNG)
TẠI XÃ PHÚ SƠN, HUYỆN TĨNH GIÀ, TỈNH THANH HÓA**

*(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số: 22 /GP-UBND
ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)	
		X (m)	Y (m)
Khu vực I 12,0 ha	1	2153 185	569 304
	2	2153 443	569 767
	3	2153 296	569 831
	4	2153 058	569 600
	5	2152 970	569 366
Khu vực II 4,907 ha	6	2153 523	569 909
	7	2153 609	570 044
	8	2153 605	570 193
	9	2153 491	570 220
	10	2153 409	570 119
	11	2153 387.653	569 970.042



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Phụ lục số 3

KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU

(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số : 22 /GP-UBND
ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
I	Khảo sát, lập đề án, dự toán	ha	16,907	
II	Thi công			
1	Đánh giá khoáng sản TL 1/2.000	ha	16,907	
2	Lập lưới khống chế độ cao đo đạc	km	5,4	
3	Lập lưới khống chế mặt phẳng	km	5,4	
4	Đo vẽ bản đồ địa hình 1/2.000	ha	21,13	
5	Đo vẽ mặt cắt tính trữ lượng TL 1/2.000	km	1,91	
6	Định tuyến công trình	km	0,83	
7	Thu đo công trình địa chất	điểm	36	
8	Thi công khoan tay	m	112	
9	Thi công giếng	m	60,8	
10	Lấy mẫu rãnh (3x5)cm – mẫu hóa	m	32	
11	Lấy mẫu lõi khoan	m	40	
12	Lấy mẫu cơ lý các loại	mẫu	32	
13	Lập tài liệu lấy mẫu	mẫu	104	
14	Gia công mẫu hoá (<=0,3kg)/mẫu	mẫu	42	
15	Phân tích mẫu hóa (4 chỉ tiêu)	mẫu	42	
16	Phân tích mẫu cơ lý đất toàn diện	mẫu	15	
17	Phân tích mẫu cấp phối hạt	mẫu	20	
18	Phân tích mẫu cơ lý đá toàn diện	mẫu	3	
19	Phân tích mẫu đầm nén	mẫu	20	
20	Phân tích mẫu thể trọng	mẫu	4	
III	Tổng kết báo cáo			
1	Lập báo cáo tổng kết			
2	Đánh máy			